

Số: **64** /GCN-BXDHà Nội, ngày **13** tháng **4** năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn và kiểm định Bắc Hải và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 28/03/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn và kiểm định Bắc Hải

Mã số thuế: 0106623290

Địa chỉ: Số nhà 31, ngách 65, ngõ 40, tổ dân phố Ngọc Trục, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Đội 7, thôn Quảng Yên, xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD1422

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 460/GCN-BXD ngày 12 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH tư vấn và kiểm định Bắc Hải;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1422
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 64 /GCN-BXD, ngày 13 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH		
1.	Xác định giới hạn bền uốn, nén	TCVN 6016: 11; BS 1881; ASTM C109; C348; C439; D1635; AASHTO T106
2.	Độ ổn định thể tích Lechatelie, thời gian đông kết, độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017: 15; BS 1881; ASTM C187; C188; C191 Rev: 01; C266; C451; C807; AASHTO T129; T131; T133
3.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030: 03; BS 1881; ASTM C115; C430, 786:96, C184; C188; AASHTO T181; T128; T133
4.	Độ nở sunphat, độ nở thanh vữa	TCVN 6068: 04; TCVN7713:07; ASTM C452; C1012; C490; C1038
5.	Xác định độ trắng	TCVN 5691: 00
6.	Xác định hàm lượng mất khi nung, cặn không tan	TCVN 141: 08; TCVN 6820: 01; ASTM C114; AASHTO T105
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
7.	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2: 06; ASTM C136-06; AASHTO T11; T27; T37; T304; EN 933-1; JIS A1102
8.	Xác định thành phần thạch học của cốt liệu	TCVN 7572-3: 06
9.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4: 06 ; ASTM C127; C128; AASHTO T84; T85; EN 1097-6.00; EN 1097-7:08; JIS A 1109; A1110; A1111
10.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5: 06; ASTM C127; AASHTO T85; T19 ; EN 1097-6.7
11.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6: 06; TCVN 10322: 14; ASTM C29; AASTHO T19; EN 1097-3,4; JIS A 1104:06
12.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 06; TCVN 10321: 14; ASTM C70; C566; AASHTO T142; T255; EN 1097-5; JIS A 1125
13.	Xác định hàm lượng bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ, hàm lượng sét trong cát nghiền	TCVN 7572-8: 06; TCVN 344:86; ASTM C142; C87; C117; AASTHO T112; T11; T171 ; JIS A1103, A1137
14.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9: 06; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105, A1142
15.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 06; TCVN 10324: 14; ASTM C170; D2938; JIS M302; BS812

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
16.	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11: 06; ASTM C170; D2938; JIS M302; BS812
17.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12: 06; ASTM C88; C131; C535; AASHTO T96; T327; EN 1092-2; JIS A1121
18.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13: 06; ASTM C88; AASHTO T335 ; ASTM D4791; EN 933-3,4,5
19.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - Silic	TCVN 7572-14: 06; ASTM C227; C289; C1105; C1260; C1293; AASHTO T303, JIS A1146
20.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; EN 1744.5
21.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16: 06
22.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:06; ASTM C142; AASHTO T112; T113 JIS A 1126
23.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06; ASTM D5821
24.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
25.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
26.	Xác định hệ số ES	ASTM D2419; AASHTO T176
27.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	14TCN 146:05; TCVN 8724:12; ASTM D1883; AASHTO T193
28.	Phương pháp xác định góc dốc tự nhiên của cát	14TCN 146:05; TCVN 8724:12; ASTM D1883; AASHTO T193
29.	Xác định độ ổn định cốt liệu bằng phương pháp sử dụng Natri Sunfat và Magie Sunfat	TCVN7572-22: 18; ASTM C88; AASHTO T104; EN1367.2 ; JIS A1122
30.	Xác định độ bền cắt của đá	TCVN 10323: 14
31.	Cốt liệu nhẹ: xác định thành phần cỡ hạt; khối lượng thể tích; độ bền trong xi lanh; hàm lượng mất đi khi đun sôi; độ hút nước	TCVN 6221: 97
	THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY	
32.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1: 09
33.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2: 09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10
34.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3: 09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10
35.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4: 09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10
36.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5: 09; ASTM C67-12; AASHTO T32-98
37.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6: 09

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG, BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
38.	Xác định kích thước hình học, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, uốn; độ hút nước; độ rỗng; độ thấm nước	TCVN 6477: 16
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ, GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP VÀ KHÔNG CHUNG ÁP	
39.	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; cường độ nén; độ ẩm và khối lượng thể tích khô; độ hút nước	TCVN 9030:17
	THỬ NGHIỆM MẤU NGÓI	
40.	Xác định tải trọng uốn gãy; thời gian xuyên nước	TCVN 4313: 95
41.	Độ hút nước; Khối lượng 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 9133: 11; TCVN 7195: 02
	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZO	
42.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744: 13
	THỬ NGHIỆM GÓM SỨ	
43.	Xác định kích thước và độ biến dạng; chất lượng bề mặt; độ hút nước	TCVN 5436: 06
	THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP, LÁT TỰ NHIÊN	
44.	Xác định kích thước và hình dạng; độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 4732: 16
	THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP, LÁT NHÂN TẠO	
45.	Xác định kích thước và hình dạng; độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 8057: 09
	THỬ NGHIỆM GẠCH ÓP, LÁT CERAMIC	
46.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; độ hút nước, khối lượng riêng và KL thể tích; độ bền uốn; độ bền mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Morh; hệ số giãn nở ẩm.	TCVN 6415: 16
	THỬ NGHIỆM GẠCH ÓP, LÁT GRANITO	
47.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng bề mặt	TCVN 6074: 95
	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
48.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định độ mài mòn, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065: 95
	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ	
49.	Xác định độ mịn; thời gian đông kết; khối lượng thể tích; độ giữ nước; độ đông cứng bề mặt; độ dính bám với nền của bột bả	TCVN 7239: 14

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM BENTONITE	
50.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893: 17; TCXDVN 326:04; ASTM D4380:04
51.	Hàm lượng cát	TCVN 11893: 17; TCXDVN 326:04; ASTM D4381:06
52.	Độ nhớt; tỷ lệ chất keo; lượng mất nước; độ dày áo của sét; lực cắt tĩnh; tính ổn định	TCVN 11893: 17; TCXDVN 326:04;
53.	Độ pH	TCVN 11893: 17; ASTM D4381:06; TCXDVN 326: 04; API 13A&13B
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
54.	Xác định độ sụt, độ chảy xòe	TCVN 3106:93; ASTM C143; BS 1881; AASHTO T119; EN 12350-2; JIS A1101
55.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:93; ASTM C1170; EN 12350-3
56.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A1116
57.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93; ASTM C940; C232; AASHTO T158; EN012350-4; EN 480-4; JIS A1123
58.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79; ASTM D2850-a; ASTM D4767-3a; BS 1377; AASHTO T234
59.	Hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C173, C231, C233; BS 1881; AASHTO T152; EN 12350-7; JIS A1128
60.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C127, C128, C642; EN 12390-7
61.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C127, C128, C642; EN 12390-7; BS 1881
62.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93; ASTM C418
63.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93; ASTM C29; C138; C642; AASHTO T121; EN 12390-7
64.	Xác định tính thấm và hệ số thấm nước bê tông	TCVN 3116: 93; ASTM C403, C1585; EN12390
65.	Thử độ co	TCVN 3117:93; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129
66.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93; BS 1881; TCXDVN239:05; ASTM C39, C42, C1231; EN 12390, 12504-1; AASHTO T22, T24, T140; JIS A1107, A1108, A1136, AS 1012.9
67.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 93; ASTM C78, C293; BS 1881; AASHTO T97, T117; EN12390-5; JIS A1106, A1114

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
68.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120: 93; ASTM C496; AASHTO T198; EN12390-6; JIS A1113
69.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338: 12 ; ASTM C403; C1117; AASHTO T197
70.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726: 93; ASTM C469; EN13412; JIS A1127, A1149
71.	Xác định lực liên kết giữa bê tông và cốt thép	22 TCN 60:84; ASTM C234
72.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A1156
73.	Bó vữa bê tông đúc sẵn: Xác định cường độ bê tông, kích thước và mức sai lệch cho phép, ngoại quan và khuyết tật cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10797: 15
74.	Gối cổng bê tông đúc sẵn: Xác định cường độ bê tông, kích thước và mức sai lệch cho phép, ngoại quan và khuyết tật cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10799: 15
75.	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490: 12; ASTM C900, D4435, D4541, BS EN1542
76.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:11
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
77.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:03
78.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437-07; EN 1015-3,4-99
79.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445-07; EN 1015-6-99
80.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-08: 03
81.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9: 03; ASTM C807; EN 445-07; EN 1015-9-99
82.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10: 03; EN 1015-10: 99
83.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN3121-11: 03; ASTM C109; ASTM C942; EN 445-07; EN 1015-11
84.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12: 03; TCVN 9349: 12; ASTM C1583-04; EN 1015-12: 00; ASTM D7234;
85.	Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18: 03; ASTM C1403-06
86.	Độ nhớt, đột tách nước, độ co ngót của vữa bơm	TCVN 5549: 87; ASTM C939, C940, C1090; BS EN 445, 446, 447

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM TRO BAY	
87.	Xác định độ ẩm, lượng nước yêu cầu, hàm lượng mất khi nung, lượng lọt sang 45mm	TCVN 10797: 15
	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA CHO BÊ TÔNG	
88.	Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826: 11 AASHTO M194; ASTM C494; EN 480; JIS A6204
	THỬ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
89.	Thí nghiệm thử kéo	TCVN 197: 14; TCVN 6288: 97; ASTM A370; AASHTO T86, T244; ASTM A370, A615; JIS Z2241; Z2201; ISO 6892
90.	Thí nghiệm thử uốn, uốn lại	TCVN 198: 08; TCVN7937:13; TCVN 6287: 97; AASHTO T244; ASTM A370, A615, E290; JIS Z2248; ISO7438:05
91.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM AWS D1.1, A370, E190; JIS Z3122; ISO 5173
92.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn va đập	TCVN 5402:10; EN 12814; ASTM AWS D1.1; ISO 9016
93.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735: 00; AWS D1.1: 08
94.	Thí nghiệm kéo, mối nối ống ren, cóc nối thép, tăng đơ, thép ống	TCVN 8163 : 09
95.	Thử nghiệm kéo, uốn mối hàn	TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; ASTM AWS D1.1; JIS Z3121; EN12814
96.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo ngang	TCVN 8310: 10
97.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo dọc	TCVN 8311: 10
98.	Thí nghiệm bu lông, đai ốc, vít: kích thước hình học, độ bền kéo, độ dẫn dài	TCVN 1916: 95 ; TCVN 4795: 89 ; TCVN 4796: 89 ; ASTM A370: 07
99.	Thử nghiệm hệ số xiết của bu lông cường độ cao	JIS B1186:95; ASTM F606
100.	Thử nghiệm kéo neo	ASTM E1512
101.	Xác định chiều dày lớp phủ bề mặt kim loại	TCVN 2095:15; TCVN 4392:86; TCVN 5405:91; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; TCVN 5595:91; TCVN 9760:13; ASTM A90, A153, A751
102.	Xác định kích thước hình học, dung sai kích thước, độ bền kéo, độ dẫn dài, độ cứng của nhôm hợp kim định hình	TCXDVN 330-04; ISO 13-78; BS EN 124-15

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
103.	Thử nén bẹp ống	TCVN 1830: 08; ISO 8492
104.	Thử áp lực hệ thống đường ống kim loại	JIS G3452:04; AASHTO T280:94
	THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC XÂY DỰNG	
105.	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560: 88
106.	Xác định độ pH	TCVN 6492: 11; ISO 10523
107.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194: 96; ISO 9297
108.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200: 96; ISO 9280
109.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671: 78
110.	Xác định hàm lượng Nitrat	TCVN 2657: 78
111.	Xác định màu sắc bằng mắt thường	TCVN 6185: 08
	THỬ NGHIỆM ỐNG VÀ PHỤ KIỆN	
112.	Xác định thông số kích thước hình học	TCVN 6150: 03
113.	Thử nghiệm độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khít	TCVN 6149: 07, TCVN6041: 96
114.	Thử độ chịu nhiệt	TCVN 6147: 03
115.	Thử độ va đập	TCVN 6144: 03
116.	Thử nghiệm kiểm tra độ bền kéo	TCVN 7434: 04
117.	Thử áp lực hệ thống đường ống	TCVN 4519: 88; TCVN 2942: 93; AASHTO T280
	THỬ NGHIỆM ỐNG PE, HDPE, SDR-PR	
118.	Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén	TCVN 9070: 12 ; TCVN7997: 09; TCVN 8699: 11; ASTM F714: 06A; TCVN 8492: 11
	THỬ NGHIỆM ỐNG LUỒN DÂY	
119.	Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền chịu kéo, biến dạng khi nén, điện trở cách điện, độ bền chịu va đập, thử khả năng chống cháy bằng ngọn lửa	BS6099; EN 50086; TCVN 7434: 04; BS EN 61386-21: 04
	THỬ NGHIỆM SƠN	
120.	Xác định trạng thái sơn trong thùng; Ngoại quan màng sơn; Độ bền nước; Độ bền kiềm; độ rửa trôi; độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653: 12
121.	Xác định độ mịn	TCVN 2091: 15
122.	Xác định độ nhót	TCVN 2092: 13
123.	Xác định hàm lượng phần thô	TCVN 2093: 93
124.	Xác định độ phủ	TCVN 2095: 93
125.	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652: 12
126.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096: 15
127.	Xác định độ dính bám	TCVN 2097: 15
128.	Xác định độ cứng màng sơn	TCVN 2098: 07

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
129.	Xác định độ bền uốn màng sơn	TCVN 2099: 13
130.	Thử nghiệm sơn Epoxy: Xác định tính đồng nhất; độ mịn; thời gian khô; độ bóng; độ bền va đập; khả năng chịu kiềm; Hàm lượng chất không bay hơi; độ bền thời tiết	TCVN 9014: 11
131.	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100: 13
132.	Xác định độ bóng	TCVN 2101: 16
133.	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406: 12
134.	Xác định độ chịu dầu; độ chịu muối; độ chịu nước; độ chịu kiềm	TCVN 8787: 11
135.	Sơn tín hiệu giao thông GT-VL kẻ đường, phản quang nhiệt dẻo: Độ phản quang, độ phát sáng, độ chống trượt, chiều dày màng sơn, hàm lượng chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, nhiệt độ hóa mềm, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng.	TCVN 8791: 18
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM BĂNG CẢN NƯỚC/ KHỚP NỐI ĐÀN HỒI PVC		
136.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài	TCVN 4509: 06; ASTM D412:97
137.	Xác định độ cứng Shore	TCVN 1595: 07; ASTM D412:97
138.	Xác định độ dày	ASTM D412:97; TCVN 7756-2: 07; TCVN 9409-5: 14; TCVN 9407: 14
139.	Xác định màu sắc, độ thấm nước	ASTM D412:97
140.	Độ bền xé rách	TCVN 1597-1: 06 (ISO 34-1: 04)
141.	Tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70°C	TCVN 9409-3: 14
142.	Khối lượng riêng	TCVN 4866: 07
THỬ NGHIỆM MÀNG PHẢN QUANG		
143.	Hệ số phản quang ban đầu, hệ số độ sáng ban ngày (%Y), giá trị về màu, độ bền uốn, trục 3.2mm, xác định độ co ngót, khả năng bóc tách, độ dính bám, độ bền va đập (dưới tải trọng của lực va đập 11 KG.cm), độ bóng quang học (góc 850)	TCVN 7887: 08
THÍ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
144.	Sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ truyền sáng, độ cong vênh	TCVN 7219: 02, TCVN9808: 13
145.	Độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ màu	TCVN 7368: 13, TCVN7455: 13
146.	Kính dán nhiều lớp và kính an toàn nhiều lớp xác định kích thước và hoàn thiện cạnh sản phẩm; ngoại quan.	TCVN 7364: 04, TCVN7373: 07; TCVN 8260: 09
THỬ NGHIỆM THẠCH CAO, KHUNG VÁCH THẠCH CAO		
147.	Xác định chỉ tiêu độ hút nước, độ cứng góc cạnh, góc, cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ kháng nổ đỉnh của tấm thạch cao	TCVN 8257: 09

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
148.	Khả năng chịu tải khung xương vách thanh treo	ASTM C635M:07
	THỬ NGHIỆM TẮM XI MĂNG SỢI	
149.	Xác định kích thước hình học; cường độ chịu uốn; độ chống thấm	TCVN 8259:09
	THỬ NGHIỆM KHUNG, CỬA	
150.	Xác định độ kéo đứt; độ giãn dài khi đứt; độ bền uốn; độ bền va đập; độ cứng thanh Profile	TCVN 4501:09; ISO527: 97; ISO 178: 00; ISO179: 01 ; ISO 868: 03
	THỬ CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN	
151.	Xác đường kính tiết diện ruột dẫn, chiều dày lớp cách điện, chiều dày lớp vỏ bọc, đường kính dây	TCVN 6612: 07; TCVN 5935: 13; TCVN 6610: 14
152.	Đo điện trở của ruột dẫn	TCVN 6610-2: 14; IEC 60227-2
153.	Độ bền kéo và giãn dài khi đứt; Thử uốn ở nhiệt độ thấp	TCVN 6614-1: 08; IEC 60811
154.	Thử nén ở nhiệt độ cao; Độ ổn định nhiệt	TCVN 6614-3: 08; IEC 60811
155.	Xác định chiều dày, kích thước ngoài, các đặc tính cơ của vỏ bọc	TCVN 6614: 08; TCVN 8665-11
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ, SỎI TRONG PHÒNG	
156.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO-T100; ASTM D854; BS 1377-2; JIS A1202
157.	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:12; AS 1289; AASHTO-T265; ASTM D2216, D2974, D4959, D4643; BS 812, 1377; JIS A1203
158.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4196:12; AS 1289; AASHTO-T265; ASTM D2216, D2974, D4959, D4643; BS 812, 1377; JIS A1203
159.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AS 1289; AASHTO T11; T27, T88; JIS A1204; ASTM C136, D421; D422; D1140, D2216; D2487; D4718; BS 1377-2; JIS A1204
160.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; AS 1289; AASHTO T11; T27, T88; JIS A1204; ASTM C136, D421; D422; D1140, D2216; D2487; D4718; BS 1377-2; JIS A1204
161.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:12; AASHTO T216, T297; ASTM D2435, D3877, D4546; BS 1377-5; JIS A1217
162.	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438: 12 ; ASTM D2166; AASHTO T116, T208; BS 1377-7; JIS A 1216

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
163.	Xác định đặc trưng góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724: 12
164.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201: 12, 22TCN333 :06, AASHTO T99, T134, T135, T136, T180
165.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:12; BS 1377-2; ASTM D2435; D2937; D4914; JIS A1211; AASHTO T204, T191, T216
166.	Thí nghiệm đầm nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; 22TCN333:06; TCVN 12790-2020; AASHTO T99, T180; ASTM D558, D698, D1556, D1557; BS 1377-4 ; JIS A1210
167.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434; BS 1377-5; JIS A1218
168.	Xác định đặc trưng tan rã, trương nở của đất	TCVN 8719:12, ASTM D4829; ASTM D4546
169.	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng TN	TCVN 8720:12 ; ASTM D427 ; AASHTO T92
170.	Xác định sức chịu tải CBR trong phòng và hiện trường	22TCN 332-06; TCVN 12792-2020; AASHTO T193-93; ASTM D1883; BS 1377; JIS A1211
171.	Xác định các chỉ tiêu đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD,CV)	TCVN 8868-11; ASTM D2850, D2166, D4767 ; BS 1377-8; AASHTO T296; T234
172.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721: 12
173.	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 9436: 12; TCVN8727:12
174.	Thí nghiệm cắt cánh	14TCN 147: 05; ASTM D2579, D1558, D2573
175.	Xác định hệ số thấm và độ thấm nước của đất, đá	TCVN 9148:12; TCVN9149:12
176.	Các đặc trưng lún ướt của cát	TCVN 8722: 12
177.	Thí nghiệm nén cố kết CV	ASTM 2435: 96
178.	Cường độ ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính vô cơ	22 TCN 73: 84
179.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726: 12; ASTM D2974; BS1377-3; AASHTO T267
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
180.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351: 12
181.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN9352: 12; TCVN 9846: 13
182.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D 1568: 92, TCVN10272: 14
183.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821: 11; ASTM 4429; AASHTO T193; BS1377; BS1924

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
184.	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt phương pháp dao đài	22TCN 02:71; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; TCVN 12791:2020; AASHTO T204; ASTM D2937
185.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ chặt bằng phễu rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; ASTM D1556, AASHTO T191; BS 1377-9
186.	Thí nghiệm mô đun nền đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861: 11; TCVN 9354: 12 ; 22TCN211: 06; ASTM D1194, D1195, D4695 ; AASHTO T221, T235, T256
187.	Xác định mô đun đàn hồi E bằng cần Benkelman	TCVN 8867: 11; ASTM D4695; AASHTO T256
188.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573: 94
189.	Đo mô đun biến dạng bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354: 12, TCVN9403 :12, ASTM D1194, D1195, D1196
190.	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393: 12, ASTM D1143
191.	Thử nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP xung siêu âm	TCVN 9396: 12, ASTM D6760
192.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng PP động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397: 12, ASTM D5882 : 95
193.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng PP động biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945: 00
194.	Xác định độ thấm nước của đá đất bằng phương pháp ép nước vào hố khoan, hố đào	TCVN 8731: 12; 14 TCN 153:06
195.	Thử nghiệm cọc, cột bê tông ly tâm: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước; độ bền uốn nứt thân cọc; độ bền uốn đầu cọc dưới tải trọng nén dọc trục; độ bền uốn gãy đầu cọc	TCVN 7888: 14; TCVN5847 : 94; TCVN 9114: 12
196.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335: 12
197.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334: 12
198.	Phương pháp không phá hoại đánh giá bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357: 12
199.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864: 11; ASTM E950, E1082
200.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề IRI	TCVN 8865: 11; ASTM E965, E950, E1082 ; AASHTO PP37
201.	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng con lắc Anh	TCVN 10271: 13
202.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 11; ASTM E965 ; AASHTO T28
203.	Thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, độ cứng khả năng chống nứt của cấu kiện, kết cấu bê tông	TCVN 9344:12, TCVN9347: 12

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
204.	Phương pháp xác định chiều dày lớp bảo vệ, vị trí, đường kính	TCVN 9356:12
205.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239: 06
206.	Xác định chiều rộng vết nứt của bê tông	TCVN 5879: 95
207.	Xác định thời gian mờ, độ trượt, cường độ bám dính khi cắt, cường độ bám dính khi kéo, biến dạng ngang của vữa, keo dán gạch ốp lát	TCVN 7899: 08
208.	Đo lún, đo chuyển vị ngang công trình	TCVN 9360: 12
209.	Quy trình quan trắc chuyển vị ngang nhà và công trình	TCVN 9399:12; ASTM D6230
210.	Xác định kích thước hình học, độ thấm nước, thử tải cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116: 12
211.	Xác định kích thước hình học, độ thấm nước, thử tải cống tròn bê tông cốt thép	TCVN 9113: 12; AASHTO T280; ASTM C497
212.	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490: 12, ASTM C900-06
213.	Thí nghiệm kéo neo hiện trường	ASTM D4435: 08
214.	Thử nghiệm khả năng chịu tải nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333-3: 14; EN124: 94
215.	Thử nghiệm hệ thống nổi đất, chống sét	TCVN 9385: 12
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG	
216.	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495: 05, ASTM D5, AASHTO T49, 22TCN 279: 01
217.	Xác định độ giãn dài	TCVN 7496: 05, ASTM D113, AASHTO T51
218.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (pp vòng và bi)	TCVN 7497: 05, ASTM D36, AASHTO T53
219.	Xác định điểm chớp nháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498: 05, ASTM D92, AASHTO T48, T79
220.	Xác định tổn thất khối lượng	ASTM D1754; AASHTO T47
221.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D 6-00; AASHTO T47
222.	Xác định lượng hòa tan trong trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
223.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05 ; ASTM D70-03; AASHTO T228
224.	Xác định độ nhớt động lực học	TCVN 7502:05; ASTM D2170
225.	Xác định hàm lượng Parafin	TCVN 7503: 05, EN12606, DIN 52015
226.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504: 05; ASTM D3625
227.	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22TCN 319: 04, ASTM D6084, AASHTO T301
228.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa polime	22TCN319: 04; ASTM D5892

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
229.	Xác định hàm lượng polime	AASHTO T302
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
230.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2: 11; ASTM D3143; AASHTO T79
231.	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3: 11; ASTM D95; AASHTO T55
232.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4: 11; ASTM D402; AASHTO T78
233.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11; ASTM D2171; AASHTO T201
	THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG	
234.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2: 11; ASTM D244, D88; AASHTO T59, T72
235.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3: 11; AASHTO T59; ASTM D6930
236.	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4: 11; AASHTO T59; ASTM D6933
237.	Xác định diện tích hạt	TCVN 8817-5: 11; AASHTO T59; ASTM D244
238.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6: 11; AASHTO T59; ASTM D6939
239.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7: 11; AASHTO T59; ASTM D6935
240.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8: 11; AASHTO T59; ASTM D244
241.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9: 11; AASHTO T59
242.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10: 11; AASHTO T59
243.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11: 11
244.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12: 11
245.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN8817-13: 11; ASTMD6999: 04; AASHTOT59: 01
246.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14: 11
247.	Xác định dính bám tại hiện trường	TCVN 8817-15: 11
	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
248.	Thành phần hạt	22 TCN 58: 84; TCVN 12884-2: 20; AASHTO C136; T37
249.	Lượng mất khi nung	22 TCN 58: 84; AASHTO T21; ASTM C40
250.	Hàm lượng nước	22 TCN 58: 84; AASHTO T255
251.	Khối lượng riêng bột khoáng, hỗn hợp bột khoáng chặt và nhựa đường	22 TCN 58: 84; TCVN 8735: 12; TCVN 12884-2: 20; TCVN 7572-5:06; AASHTO T100



TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
252.	KL thể tích và độ rỗng; chỉ số hàm lượng nhựa; hàm lượng chất hoà tan trong nước; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58: 84
253.	Hệ số hao nước	22 TCN 58: 84; TCVN 12884-2: 20
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
254.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1: 11; AASHTO T245, T283 ASTM D1559, D6926, D6927
255.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2: 11; ASTM D1664, D2172; AASHTO T164, TP53; EN 12697
256.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3: 11; AASHTO T27, T30, T37; ASTM C136
257.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 11; AASHTO T209; ASTM D2041 ; EN 12697
258.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 11; AASHTO T166; ASTM D2726
259.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 11; AASHTO T305; ASTM D6390
260.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7: 11; AASHTO T309
261.	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8: 11; AASHTO T230; ASTM D2950
262.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 11; AASHTO T269; ASTM D3203
263.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 11; AASHTO T269; ASTM D3203
264.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 11
265.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 11
266.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862: 11
267.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820: 11
268.	Độ bão hòa nước, hệ số trương nở sau khi bão hòa nước; hệ số ổn định nước và ổn định nhiệt; Độ bền chịu nước sau khi bão hòa nước lâu; Hàm lượng bitum và thành phần hạt trong hỗn hợp BTN theo phương pháp nhanh	22TCN 62: 84
269.	Hệ số trương nở của BTN sau khi bão hòa nước	22TCN 62: 84
270.	Cường độ chịu nén	22TCN 62: 84, AASHTO T167; ASTM D4123 ; BS598
	THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM	
271.	Xác định sức chịu chọc thủng	ASTM D5494: 99
272.	Khối lượng riêng	ASTM D1505: 03
273.	Xác định cường độ chịu kéo sợi	ASTM D2256: 97; 14TCN 95: 96

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
274.	Khối lượng đơn vị	ASTM D3776: 02
275.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	14TCN 92: 96; TCVN 8820: 09; ASTM D5199; ISO 9863: 05
276.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	14TCN 93: 96; TCVN 8821:09; ASTM D5261; ISO 9864:05
277.	Xác định kích thước lỗ	14TCN 94: 96; TCVN8486: 10; TCVN 8871-6: 11; ASTM D4751; ISO 12956:10
278.	PP xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài	14TCN 95:96; TCVN8485:2010; ASTM D4595; ISO 10319
279.	Xác định sức chọc thủng bằng PP roi côn	14TCN96: 96; ISO13433;TCVN 8484: 10
280.	Phương pháp xác định độ thấm xuyên	14TCN 97:96; TCVN 8487:2010; ASTM D4491-91; ISO 11058
281.	Phương pháp xác định độ dẫn nước	14TCN 98:96; TCVN 8483: 10
282.	Xác định lực xé rách hình thang.	TCVN 8871-2: 11; ASTM D4533:91
283.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241:98; BS 6906 P4-97 ISO 12236
284.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4: 11; ASTM D4833-88
285.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5: 11
286.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô.	TCVN 8871-6: 11; ASTM D4751:95; ISO 12956
287.	Cường độ chịu kéo theo phương dọc và ngang	TCVN 8871-1: 11; ASTM D4595
288.	Độ bền tia cực tím	TCVN 8482: 10; ASTM D276; D4355; EN 12224
289.	Xác định khả năng thấm (Lưu lượng thấm, Hệ số thấm)	TCVN 8487: 10; 14TCN 97: 96; ASTM D4491; ISO 11058
290.	Màng chống thấm HDPE: Xác định lực kéo đứt, chịu biến dạng; Độ giãn dài khi đứt, độ giãn biến dạng; Lực kháng xé	ASTM D6693, D1004, D1603
THỬ NGHIỆM VÁN SỢI, GỖ CÔNG NGHIỆP, GỖ NHÂN TẠO		
291.	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh; độ ẩm; khối lượng thể tích; độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước; mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh; độ bền kéo vuông góc với mặt ván; lực bám giữ đinh vít	TCVN7756: 07
THỬ NGHIỆM GỖ TỰ NHIÊN		
292.	Thử nghiệm khối lượng thể tích; giới hạn bền nén; giới hạn bền kéo; độ ẩm; giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 8048: 09; TCVN 1072: 71
THỬ NGHIỆM TÁM COMPOSITE		
293.	Xác định độ bền kéo, uốn; độ bền va đập; sự thay đổi khối lượng sau khi ngâm dung dịch	ISO 527:97; ISO178:00; ISO 179:01; EN ISO 175: 00; TCVN 11352: 16

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐÁT	
294.	Xác định độ đầm chặt	ASTM D 559: 15
295.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D 560: 16
296.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633: 17
297.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634: 17
298.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635: 12
299.	Xác định cường độ giới hạn chịu ép chế	TCVN 8858: 11
300.	Thí nghiệm xuyên cắt cánh; nén tĩnh tại hiện trường	TCVN 9906: 13

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng. 

D
Ú
N